

Đà Nẵng, ngày 31 tháng 12 năm 2015

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ THEO ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1335/QĐ-ĐHKT ngày 31 tháng 12 năm 2015
của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế)

Trình độ đào tạo	: THẠC SĨ
Ngành	: KẾ TOÁN
Tên ngành (Tiếng Anh)	: ACCOUNTING
Mã ngành	: 60340301
Chuyên ngành	: KẾ TOÁN
Tên chuyên ngành (Tiếng Anh)	: ACCOUNTING
Mã chuyên ngành	: 6034030101
Hình thức đào tạo	: Tập trung không liên tục

1. Mục tiêu đào tạo

1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo thạc sĩ ứng dụng ngành kế toán có trình độ cao về ứng dụng trong kế toán và quản trị doanh nghiệp; có năng lực nghiên cứu độc lập, sáng tạo, phát hiện nguyên lý trong kế toán và quản trị doanh nghiệp; và giải quyết tốt những vấn đề mới về khoa học trong lĩnh vực kế toán; có khả năng hoạt động chuyên môn kế toán.

1.2. Chuẩn đầu ra

Thạc sĩ nghiên cứu ngành kế toán khi tốt nghiệp có các năng lực sau:

1.2.1. Kiến thức

Kiến thức cơ bản

TT	Mã CDR chuyên ngành	Tên chuẩn đầu ra về kiến thức cơ bản
1	CDR1	Hiểu biết sâu những lý thuyết về quản trị doanh nghiệp.
2	CDR2	Nắm vững kiến thức về phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh doanh và quản lý.
3	CDR3	Sử dụng thành thạo các phần mềm thống kê phổ biến như SPSS.
4	CDR4	Sử dụng tiếng Anh thành thạo trong học thuật.



Kiến thức nghề nghiệp

TT	Mã CDR chuyên ngành	Tên chuẩn đầu ra về kiến thức nghề nghiệp
1	CDR5	Hiểu biết những kiến thức chuyên sâu về kế toán, kiểm toán, kiểm soát nội bộ, quản trị công ty.
2	CDR6	Triển khai thực hiện được công tác kế toán, thuế, kiểm toán ở các loại hình doanh nghiệp khác nhau.
3	CDR7	Ứng dụng thành thạo, sáng tạo các nguyên tắc kế toán, kiểm toán, phân tích tài chính trong đánh giá và tư vấn.
4	CDR8	Nhận dạng, phân tích, xử lý tốt các tình huống phát sinh trong lĩnh vực kế toán, thuế, tài chính của tổ chức.

1.2.2. Kỹ năng

Kỹ năng cơ bản

TT	Mã CDR chuyên ngành	Tên chuẩn đầu ra về kỹ năng cơ bản
1	CDR9	Có năng lực dẫn dắt, điều hành, có khả năng phối hợp, làm việc nhóm.
2	CDR10	Có khả năng làm việc trong môi trường áp lực cao ở các công ty nước ngoài.
3	CDR11	Có kỹ năng tổ chức ứng dụng các nguyên lý vào thực tiễn.
4	CDR12	Sử dụng tiếng Anh thông thạo trong giao tiếp và chuyên môn, đạt chuẩn B2.

Kỹ năng nghề nghiệp

TT	Mã CDR chuyên ngành	Tên chuẩn đầu ra về kỹ năng nghề nghiệp
1	CDR13	Có kỹ năng vận dụng kiến thức kế toán, kiểm toán, thuế, tài chính vào tổ chức, vào các tình huống cụ thể.
2	CDR14	Vận dụng tốt các nguyên lý kế toán, kiểm toán để giải quyết tốt những vấn đề mới phát sinh trong thực tiễn.
3	CDR15	Có khả năng tự cập nhật kiến thức mới, tự nghiên cứu để áp dụng hiệu quả qua những kiến thức chuyên môn vào thực tiễn.
4	CDR16	Có khả năng hoạt động chuyên môn kế toán.

1.2.3. Thái độ và hành vi

TT	Mã CDR chuyên ngành	Tên chuẩn đầu ra về thái độ và hành vi
1	CDR 17	Chăm chỉ, nhiệt tình, cẩn thận, linh hoạt, sáng tạo, sẵn sàng đương đầu với khó khăn.
2	CDR18	Có đạo đức cá nhân và đạo đức nghề nghiệp.
3	CDR19	Có thái độ hợp tác, thân thiện với đồng nghiệp.

1.3. Cơ hội việc làm

Thạc sỹ ứng dụng kế toán sau khi tốt nghiệp có thể làm việc độc lập, sáng tạo trong thực tế.

Nơi làm việc và công việc có thể đảm nhận:

- Ở các trường cao đẳng, đại học, các viện nghiên cứu: Giảng dạy và nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán;
- Ở các công ty kiểm toán, các công ty chứng khoán, các tổ chức tư vấn, các quỹ đầu tư: Hoạt động phân tích, đánh giá, tư vấn;
- Ở cơ quan quản lý nhà nước: Xây dựng, đánh giá chính sách vĩ mô về tài chính, kế toán, thuế.

2. Thời gian và hình thức đào tạo

- Thời gian đào tạo: 2 năm.
- Hình thức đào tạo: Tập trung không liên tục.

3. Khối lượng kiến thức: 61 tín chỉ.

4. Đối tượng tuyển sinh và môn thi tuyển sinh

4.1. Về văn bằng

- Danh mục các ngành đúng và phù hợp:

- + Kế toán;
- + Kiểm toán.

- Danh mục các ngành gần:

- + Các ngành thuộc nhóm Kinh doanh (Kinh doanh quốc tế, Kinh doanh Thương mại, Quản trị du lịch dịch vụ và lễ hành, Quản trị khách sạn v.v);
- + Các ngành thuộc nhóm Tài chính - Ngân hàng- Bảo hiểm;
- + Các ngành thuộc nhóm Quản trị-Quản lý (Khoa học Quản lý, Quản trị nhân lực, Hệ thống thông tin Quản lý.v.v);
- + Ngành thống kê.

4.2. Về thâm niên

Thí sinh có bằng tốt nghiệp Đại học ngành đúng và phù hợp, thí sinh có bằng Đại học ngành gần với ngành Kế toán (xác định ở mục 4.1) nếu đã học bổ sung kiến thức theo quy định thì không yêu cầu kinh nghiệm công tác chuyên môn.

4.3. Bổ sung kiến thức trước khi thi tuyển

- Thí sinh thuộc nhóm ngành đúng và phù hợp, không cần học bổ sung.
- Thí sinh thuộc nhóm ngành gần, phải học bổ sung các học phần theo bảng 1.

Bảng 1: Các học phần bổ sung cho thí sinh thuộc nhóm chuyên ngành gần.

Ngành gần	Các học phần phải học bổ sung	
	Tên học phần	Số TC
- Các ngành thuộc nhóm Kinh doanh (Kinh doanh quốc tế, Kinh doanh Thương mại, Quản trị du lịch dịch vụ và lữ hành, Quản trị khách sạn v.v); - Các ngành thuộc nhóm Tài chính - Ngân hàng- Bảo hiểm; - Các ngành thuộc nhóm Quản trị-Quản lý (Khoa học Quản lý, Quản trị nhân lực, Hệ thống thông tin Quản lý.v.v); - Ngành thống kê.	- Kế toán tài chính	3
	- Kiểm toán	3
	- Kế toán quản trị	3

5. Quy trình đào tạo: Hình thức tín chỉ.

6. Thang điểm: Theo quy chế đào tạo theo hệ thống tín chỉ.

7. Nội dung chương trình

7.1. Kiến thức chung

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ
01	SMT5001	Triết học	4
		Tổng	4

7.2. Kiến thức cơ sở và chuyên ngành

7.2.1. Học phần bắt buộc

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ
02	ACC5002	Hệ thống thông tin kế toán	3
03	ACC5005	Kế toán quản trị	3
04	ACC5007	Kế toán tài chính	3
05	AUD5002	Kiểm toán	3
06	STA5006	Kinh tế lượng	3
07	ACC5010	Lý thuyết kế toán	3
08	ACC5014	Phân tích tài chính và định giá doanh nghiệp	3
09	RMD5001	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh doanh	3
		Tổng	24

19
 00
 TẾ
 04
 14

7.2.2. Học phần tự chọn

Chọn ít nhất 18 tín chỉ trong các học phần tự chọn sau:

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ
10	ACC5001	Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế	3
11	ACC5004	Kế toán khu vực công	3
12	ACC5006	Kế toán quản trị chiến lược	3
13	ACC5008	Kế toán tài chính nâng cao	3
14	AUD5001	Kiểm soát nội bộ	3
15	MGT5006	Quản trị chiến lược	3
16	FIN5009	Quản trị tài chính	3
17	FIN5005	Tài chính công	3
		Tổng	18

7.3. Luận văn tốt nghiệp

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ
18	ACC6001	Luận văn tốt nghiệp	15
		Tổng	15

8. Ma trận mối quan hệ giữa chuẩn đầu ra và các học phần (đính kèm theo chương trình đào tạo này)

9. Các chương trình đào tạo (đã được kiểm định) được tham khảo

TT	Tên chương trình – Trường (Tiếng Việt hoặc Tiếng Anh)	Địa chỉ website tham chiếu (nếu có)
1	Master of professional Accounting, UNSW, Business School, Australia.	https://www.business.unsw.edu.au/degrees-courses/postgraduate/masters/professional-accounting#Structure
2	Master of Business (accounting), Queensland University of Technology, Australia.	https://www.qut.edu.au/study/courses/master-of-business/master-of-business-accounting
3	Master of accounting, Aston University, UK.	https://www.business.unsw.edu.au/degrees-courses/postgraduate/masters/professional-accounting#Structure

HỘI ĐỒNG
XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG



[Handwritten signature]

